

Số: 1700 /QĐ-BKHĐT

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Phương án điều tra thủy sản

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành phương án điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1345/QĐ-BKHĐT ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư do Tổng cục Thống kê chủ trì thực hiện;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra thủy sản thực hiện từ năm 2025. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Giao Tổng cục Thống kê xây dựng kế hoạch chi tiết; thiết kế mẫu và phiếu điều tra; chỉ đạo tổ chức và hướng dẫn thực hiện cuộc điều tra theo đúng quy định của Phương án điều tra.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *HL*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Văn phòng Bộ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp);
- Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, TCTK_(10b). *#B*

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**



Nguyễn Thị Hương



PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 1700/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra thủy sản là cuộc điều tra thuộc Chương trình điều tra thống kê quốc gia được thực hiện nhằm mục đích thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản phục vụ tính toán các chỉ tiêu thống kê cấp quốc gia, cấp tỉnh của ngành thủy sản; đáp ứng yêu cầu quản lý, lập kế hoạch, quy hoạch, hoạch định các chính sách phát triển sản xuất thủy sản của các cấp, các ngành và nhu cầu thông tin của các đối tượng dùng tin khác.

2. Yêu cầu điều tra

- Thực hiện điều tra đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra.
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê.
- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.
- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; bảo đảm tính so sánh quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra thủy sản được thực hiện tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh)

2. Đối tượng điều tra

- Các loại thủy sản (cá, tôm, thủy sản khác, giống thủy sản) được nuôi trồng, khai thác của các đơn vị điều tra.
- Tàu thuyền khai thác thủy sản biển.

3. Đơn vị điều tra

- Các thôn, ấp, bản (gọi chung là thôn), ở khu vực nông thôn thuộc các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;

- Các UBND xã của các tỉnh không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;

- Các UBND phường, thị trấn ở khu vực thành thị của các tỉnh, thành phố có diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn phường, thị trấn từ 0,2 ha trở lên;

- Các UBND xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) có hoạt động khai thác thủy sản biển trên địa bàn;

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có nuôi trồng thủy sản; sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản; chuyên nuôi cá cảnh.

- Các hộ nuôi trồng thủy sản¹; các hộ chuyên sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản; các hộ chuyên nuôi cá cảnh.

- Hộ khai thác thủy sản².

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Cuộc điều tra thực hiện kết hợp giữa điều tra toàn bộ với điều tra chọn mẫu tương ứng từng kỳ điều tra.

1. Kỳ điều tra 01/6

(1) Điều tra toàn bộ áp dụng đối với các đơn vị:

- Thôn ở khu vực nông thôn thuộc các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;

- UBND xã của các tỉnh không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;

- UBND phường, thị trấn ở khu vực thành thị của các tỉnh có diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn từ 0,2 ha trở lên;

- UBND xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) có hoạt động khai thác thủy sản biển trên địa bàn thuộc 28 tỉnh ven biển và Long An;

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có nuôi trồng thủy sản; sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản; chuyên nuôi cá cảnh.

- Hộ chuyên sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản; các hộ chuyên nuôi cá cảnh.

(2) Điều tra chọn mẫu áp dụng đối với hộ nuôi trồng thủy sản

Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm quy định danh sách các tỉnh thực hiện điều tra thủy sản kỳ điều tra 01/6.

2. Kỳ điều tra 01/12

(1) Điều tra toàn bộ áp dụng đối với các đơn vị:

- Thôn ở khu vực nông thôn thuộc các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;

- UBND xã của các tỉnh không thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hoạt động nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;

¹ Chỉ điều tra các hộ có thu hoạch sản phẩm trong kỳ

² Không điều tra các hộ làm thuê thủy sản

- UBND phường, thị trấn ở khu vực thành thị của các tỉnh có diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn từ 0,2 ha trở lên;

- UBND xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) có hoạt động khai thác thủy sản biển trên địa bàn thuộc 28 tỉnh ven biển và Long An;

- Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác có nuôi trồng thủy sản; sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản; chuyên nuôi cá cảnh.

- Hộ chuyên sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản; các hộ chuyên nuôi cá cảnh.

(2) Điều tra chọn mẫu áp dụng đối với các đơn vị:

- Hộ nuôi trồng thủy sản;

- Hộ khai thác thủy sản nội địa (chỉ áp dụng đối với các tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long);

- Hộ khai thác thủy sản biển không sử dụng phương tiện cơ giới.

3. Kỳ điều tra tháng

- Điều tra chọn mẫu tàu/thuyền khai thác thủy sản biển để thu thập thông tin về sản lượng thủy sản khai thác biển đại diện theo từng nhóm nghề gắn với nhóm công suất (nhóm nghề - công suất) của chuyến khai thác gần nhất.

- Điều tra chọn mẫu tàu/thuyền thu thập thông tin về tình hình hoạt động của tàu/thuyền để tính hệ số hoạt động của tàu/thuyền. Hệ số hoạt động của tàu là xác suất để một tàu/thuyền khai thác thủy sản của một nhóm nghề - công suất thực hiện khai thác thủy sản biển vào một ngày bất kỳ trong tháng.

Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm thiết kế chọn mẫu, hướng dẫn việc rà soát, cập nhật và thay thế mẫu điều tra tương ứng với từng kỳ điều tra.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN

1. Thời điểm điều tra

Tùy theo từng nội dung điều tra, cuộc điều tra được thực hiện tại thời điểm 01/6, thời điểm 01/12 và các ngày trong tháng (đối với điều tra khai thác thủy sản biển).

2. Thời kỳ thu thập số liệu

- Đối với kỳ điều tra 01/6: Thời kỳ thu thập thông tin 6 tháng trước thời điểm điều tra, tính từ 01/12 năm trước đến 31/5 năm điều tra.

- Đối với kỳ điều tra 01/12: Thời kỳ thu thập thông tin 6 tháng, tính từ 01/6 đến 30/11 năm điều tra đối với các tỉnh thực hiện điều tra 02 kỳ/năm; thời kỳ thu thập thông tin 12 tháng, tính từ 01/12 năm trước đến 30/11 năm điều tra đối với các tỉnh thực hiện điều tra 01 kỳ/năm.

Riêng điều tra khai thác thủy sản nội địa và điều tra khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới, thời kỳ thu thập thông tin 12 tháng, tính từ 01/12 năm trước đến 30/11 năm điều tra đối với các tỉnh thực hiện điều tra.

- Đối với kỳ điều tra tháng: Thời kỳ thu thập thông tin về sản lượng khai thác là thời gian đi biển của chuyến khai thác gần thời điểm điều tra nhất.

3. Thời gian điều tra

- Điều tra kỳ 01/6 và 01/12: Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn là tối đa là 25 ngày, tính từ thời điểm 01/6 năm điều tra;

- Điều tra tháng: Thời gian thu thập thông tin rải đều các ngày trong tháng.

4. Phương pháp thu thập thông tin

Áp dụng hai phương pháp dưới đây để thu thập thông tin:

a) Thu thập số liệu trực tiếp

Đối với đơn vị điều tra là hộ nuôi trồng, khai thác thủy sản; tàu/thuyền khai thác thủy sản biển: Điều tra viên đến gặp trực tiếp chủ hộ, chủ tàu/thuyền (hoặc người nắm được tình hình sản xuất nuôi trồng, khai thác thủy sản của hộ) để phỏng vấn và điền thông tin vào phiếu điều tra điện tử.

Đối với điều tra sản lượng khai thác thủy sản biển, trong kỳ điều tra, trường hợp tàu mẫu vẫn chưa cập bến, có thể tìm một tàu khác có cùng nghề khai thác và công suất tương đương đã về bến để thay thế.

Riêng đối với điều tra hoạt động tàu, nếu điều tra viên không liên lạc được với chủ tàu mẫu thì có thể khai thác qua các nguồn khác như người nhà của chủ tàu,... không được thay thế tàu mẫu đã chọn.

b) Thu thập số liệu gián tiếp

Công chức Văn phòng - Thống kê xã hoặc người được giao nhiệm vụ (trưởng thôn, cộng tác viên thống kê) có trách nhiệm thu thập thông tin sản xuất thủy sản trên địa bàn của thôn, xã thông qua các tài liệu sẵn có.

Chi cục Thống kê cung cấp tài khoản truy cập trang Web cho cấp xã và phối hợp với Lãnh đạo xã lựa chọn, hướng dẫn người được giao nhiệm vụ thu thập số liệu và hoàn thiện phiếu điều tra trên trang Web. Đối với các xã thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, công chức Văn phòng - Thống kê xã phối hợp với người được giao nhiệm vụ ở thôn hoàn thiện kê khai thông tin phiếu điều tra trên trang Web.

Đối với đơn vị điều tra là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, Chi cục Thống kê cung cấp tài khoản cho đơn vị tự kê khai trên trang Web. Chi cục Thống kê hướng dẫn kế toán của đơn vị phương pháp ghi phiếu, căn cứ vào hệ thống sổ sách kế toán của đơn vị và các tài liệu có liên quan để hoàn thiện phiếu điều tra trên trang Web.

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Cuộc điều tra thu thập các thông tin chủ yếu sau:

- Diện tích, thể tích nuôi trồng thủy sản chia theo loại mặt nước, loại thủy sản, hình thức nuôi trồng và phương thức nuôi trồng;
- Số lượng, công suất và chiều dài tàu/thuyền khai thác thủy sản biển;
- Số ngày hoạt động của tàu/thuyền khai thác biển;
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác;
- Số lượng con giống và số tiền bán giống thủy sản;
- Số lượng cá cảnh và trị giá cá cảnh bán ra;
- Giá bán và doanh thu bán sản phẩm thủy sản đối với hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản.

2. Phiếu điều tra

Các loại phiếu điều tra được sử dụng trong cuộc điều tra này bao gồm:

- (1) Phiếu số 01A-6T.N/ĐTTS-XA, THON: Phiếu thu thập thông tin tình hình cơ bản về nuôi trồng và khai thác thủy sản nội địa của hộ trên địa bàn xã, thôn;
- (2) Phiếu số 01B-6T/ĐTTS-XA: Phiếu thu thập thông tin về tàu, thuyền khai thác thủy sản biển và số hộ khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới trên địa bàn xã;
- (3) Phiếu số 02-6T.N/ĐTTS-DN, HTX: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi trồng thủy sản của doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác;
- (4) Phiếu số 03-6T.N/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi cá tra nước ngọt của hộ mẫu;
- (5) Phiếu số 04-6T.N/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi tôm nước lợ của hộ mẫu;
- (6) Phiếu số 05-6T.N/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi thủy sản trọng điểm của hộ mẫu;
- (7) Phiếu số 06-6T.N/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi thủy sản còn lại của hộ mẫu;
- (8) Phiếu số 07-6T.N/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi thủy sản trọng điểm lồng, bè của hộ mẫu;
- (9) Phiếu số 08-6T.N/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin về kết quả hoạt động nuôi thủy sản còn lại lồng, bè của hộ mẫu;
- (10) Phiếu số 09-6T.N/ĐTTS-HO: Phiếu thu thập thông tin về kết quả sản xuất giống, thuần dưỡng giống và nuôi cá cảnh của hộ;
- (11) Phiếu số 10/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin về khai thác thủy sản nội địa của hộ mẫu;

(12) Phiếu số 11/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin về khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới của hộ mẫu;

(13) Phiếu số 12A-T/ĐTTS: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động tàu/thuyền khai thác thủy sản biển;

(14) Phiếu số 12B-T/ĐTTS-HM: Phiếu thu thập thông tin về sản lượng khai thác thủy sản biển của hộ mẫu.

- **Kỳ điều tra tháng:** Áp dụng phiếu mục (13), (14);

- **Kỳ điều tra 01/6:** Áp dụng các loại phiếu mục: (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7); (8); (9); (10);

- **Kỳ điều tra 01/12:** Áp dụng toàn bộ các phiếu

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Cuộc điều tra sử dụng các bảng phân loại và danh mục sau:

(1) Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ;

(2) Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/07/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra;

(3) Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ (VCPA 2018) và được cập nhật theo Hệ thống phân ngành sản phẩm Việt Nam được ban hành mới nhất đến thời điểm điều tra;

(4) Danh mục nghề khai thác thủy sản biển: Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐẦU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Phương pháp xử lý thông tin

a) Hoàn thành dữ liệu các phiếu điều tra

- Phiếu điều tra điện tử:

Áp dụng các loại phiếu mục: (4), (5), (6), (7); (8); (9); (11); (12); (14);

Trong quá trình điều tra thực địa, thông tin trên phiếu điện tử được điều tra viên hoàn thành và gửi về máy chủ của Tổng cục Thống kê. Tại đây, dữ liệu điều tra được công chức thống kê các cấp kiểm tra, duyệt và nghiệm thu số liệu.

- Phiếu điều tra trực tuyến:

Áp dụng các loại phiếu mục: (1), (2), (10); (13);

Sau khi điều tra viên/người cung cấp thông tin hoàn thành điền thông tin trên máy tính, thông tin trên phiếu được lưu trữ trên máy chủ của Tổng cục

Thống kê. Dữ liệu điều tra sẽ được công chức thống kê các cấp kiểm tra, duyệt, nghiệm thu.

b) Tích hợp vào dữ liệu chung và chiết xuất dữ liệu

Dữ liệu điều tra phiếu điện tử và dữ liệu phiếu điều tra trực tuyến được tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung điều tra thủy sản; được làm sạch, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra.

2. Tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra

2.1. Tổng hợp kết quả điều tra toàn bộ

- Tổng hợp thông tin về diện tích nuôi trồng thủy sản, diện tích thu hoạch thủy sản theo từng huyện và phân theo loại hình kinh tế từ phiếu điều tra số 01A-6T.N/ĐTTS-XA, THON và phiếu điều tra số 02-6T.N/ĐTTS-DN, HTX;

- Tổng hợp thông tin về kết quả hoạt động sản xuất giống thủy sản theo từng huyện và phân theo loại hình kinh tế từ Phiếu số 09-6T.N/ĐTTS-HO và phiếu điều tra số 02-6T.N/ĐTTS-DN,HTX;

- Tổng hợp thông tin về sản lượng thủy sản nuôi trồng của các doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác có hoạt động nuôi trồng thủy sản cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ điều tra từ phiếu điều tra số 02-6T.N/ĐTTS-DN,HTX;

- Tổng hợp thông tin về tàu/thuyền khai thác thủy sản biển phân theo nghề, nhóm công suất theo từng huyện từ phiếu điều tra số 01B-6T.N/ĐTTS-XA.

2.2. Suy rộng kết quả điều tra

Các thông tin điều tra mẫu được suy rộng và tổng hợp theo cấp tỉnh.

a) Đối với thủy sản nuôi theo loại hình ao; nuôi đăng quăng/vèo; nuôi trong ruộng lúa và nuôi khác.

(1) Suy rộng sản lượng thủy sản trọng điểm

Thông tin điều tra mẫu suy rộng cho từng loại thủy sản trọng điểm nuôi trồng theo từng hình thức nuôi; phương thức nuôi và loại hình mặt nước (nước mặn, nước lợ, nước ngọt) như: nuôi ao (thâm canh, bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến); nuôi đăng quăng/vèo; nuôi trong ruộng lúa và nuôi khác.

- Tính năng suất thu hoạch bình quân của mẫu điều tra theo loại thủy sản trọng điểm:

$$\bar{x}_i = \frac{\sum_{j=1}^n s_{ij}}{\sum_{j=1}^n d_{ij}} \times 10 \quad (\text{tấn/ha})$$

Trong đó:

\bar{x}_i : Năng suất thu hoạch bình quân 1 ha đối với thủy sản trọng điểm i của mẫu điều tra (đơn vị tính: tấn/ha);

s_{ij} : Sản lượng thu hoạch thủy sản trọng điểm i của hộ mẫu j (đơn vị tính: kg);

d_{ij} : Diện tích thu hoạch thủy sản trọng điểm i của hộ mẫu j (đơn vị tính: m²).

- Suy rộng sản lượng thủy sản trọng điểm i nuôi trồng của toàn tỉnh:

$$S_i = \bar{x}_i * D_i \quad (\text{tấn})$$

Trong đó:

S_i : Sản lượng thủy sản trọng điểm i nuôi trồng của toàn tỉnh (đơn vị tính: tấn);

D_i : Diện tích thu hoạch thủy sản trọng điểm i của toàn tỉnh (đơn vị tính: ha);

(2) Suy rộng theo nhóm thủy sản

Thông tin điều tra mẫu suy rộng cho từng nhóm thủy sản (nhóm thủy sản gồm: thủy sản nước mặn còn lại; thủy sản nước lợ còn lại; thủy sản nước ngọt còn lại; và thủy sản khác nuôi cùng loại thủy sản trọng điểm) của tỉnh theo từng hình thức nuôi và phương thức nuôi như: nuôi ao (thâm canh, bán thâm canh; quảng canh, quảng canh cải tiến); nuôi đặng quầng/vèo; nuôi trong ruộng lúa và nuôi khác.

- Tính năng suất bình quân của mẫu điều tra theo nhóm thủy sản:

$$\bar{y}_i = \frac{\sum_{j=1}^n s_{ij}}{\sum_{j=1}^n d_{ij}} \times 10 \quad (\text{tấn/ha})$$

Trong đó: \bar{y}_i : Năng suất thu hoạch bình quân 1 ha của nhóm thủy sản i (thủy sản nước mặn còn lại; thủy sản nước lợ còn lại; thủy sản nước ngọt còn lại; thủy sản khác nuôi cùng loại thủy sản trọng điểm) của mẫu điều tra.

s_{ij} : Sản lượng thu hoạch nhóm thủy sản i của hộ mẫu j (đơn vị tính: kg);

d_{ij} : Diện tích thu hoạch nhóm thủy sản i của hộ mẫu j (đơn vị tính: m²).

- Suy rộng sản lượng nhóm thủy sản nuôi trồng cho tỉnh theo công thức:

$$S'_i = \bar{y}_i * D'_i \quad (\text{tấn})$$

Trong đó: S'_i : Sản lượng thủy sản nuôi trồng suy rộng theo nhóm thủy sản i của toàn tỉnh;

D'_i : Diện tích thu hoạch nhóm thủy sản i của toàn tỉnh (đơn vị tính: ha).

- Phân bổ sản lượng của nhóm thủy sản nuôi trồng theo loại thủy sản:

$$S_k = S'_i * f_k \quad (k=\overline{1, m})$$

Trong đó:

S_k : Sản lượng nuôi trồng của loại thủy sản k;

f_k : Tỷ trọng sản lượng loại thủy sản k trong sản lượng nuôi trồng của nhóm thủy sản i của mẫu điều tra (không bao gồm sản lượng loài nuôi chính)

b) Đối với thủy sản nuôi lồng, bè

(1) Suy rộng sản lượng thủy sản trọng điểm nuôi lồng, bè

- Tính năng suất bình quân của mẫu điều tra theo loại thủy sản trọng điểm

$$\bar{z}_i = \frac{\sum_{j=1}^n s_{ij}}{\sum_{j=1}^n v_{ij}} \times \frac{1}{1000} \quad (\text{tấn/m}^3)$$

Trong đó:

\bar{z}_i : Năng suất thu hoạch bình quân 1 m³ của thủy sản trọng điểm i;

s_{ij} : Sản lượng thu hoạch thủy sản trọng điểm i của hộ mẫu j (đơn vị tính: kg).

v_{ij} : Thể tích lồng, bè thu hoạch thủy sản trọng điểm i của hộ mẫu j (đơn vị tính: m³).

- Suy rộng sản lượng thủy sản trọng điểm nuôi lồng, bè của toàn tỉnh:

$$S_i = \bar{z}_i * V_i \quad (\text{tấn})$$

Trong đó:

S_i : Sản lượng thủy sản trọng điểm i nuôi lồng, bè của toàn tỉnh;

V_i : Thể tích lồng, bè thu hoạch thủy sản trọng điểm i của toàn tỉnh (đơn vị tính: m³)

(2) Suy rộng sản lượng thủy sản còn lại nuôi lồng, bè

Sản lượng thủy sản còn lại nuôi lồng, bè được suy rộng theo từng loại hình mặt nước nuôi (nước mặn, nước lợ, nước ngọt).

- Tính năng suất thu hoạch đối với nhóm thủy sản còn lại nuôi lồng, bè

$$\bar{g}_i = \frac{\sum_{j=1}^n s_{ij}}{\sum_{j=1}^n v_{ij}} \times \frac{1}{1000} \quad (\text{tấn/m}^3)$$

Trong đó:

\bar{g}_i : Năng suất thu hoạch bình quân 1 m³ của nhóm thủy sản còn lại i (thủy sản còn lại nuôi lồng, bè nước mặn; thủy sản còn lại nuôi lồng, bè nước lợ; thủy sản còn lại nuôi lồng, bè nước ngọt)

s_{ij} : Sản lượng thu hoạch nhóm thủy sản i của hộ mẫu j (đơn vị tính: kg).

- v_{ij} : Thể tích lồng, bè thu hoạch nhóm thủy sản i của hộ mẫu j (đơn vị tính: m³).
 - Suy rộng sản lượng nhóm thủy sản còn lại nuôi lồng, bè của toàn tỉnh

$$S'_i = \bar{g}_i * V_i \quad (\text{tấn})$$

- Trong đó:* S'_i : Sản lượng nhóm thủy sản i nuôi lồng/bè của toàn tỉnh;
 V_i : Thể tích lồng, bè thu hoạch nhóm thủy sản i của toàn tỉnh (đơn vị tính: m³)
 - *Phân bố sản lượng của nhóm thủy sản còn lại nuôi lồng, bè theo loại thủy sản của toàn tỉnh:*

$$S_k = S'_i * f_k \quad (k=\overline{1, m})$$

Trong đó:

- S_k : Sản lượng thủy sản k nuôi lồng, bè của tỉnh
 f_k : Tỷ trọng sản lượng loại thủy sản k trong sản lượng nuôi lồng, bè của nhóm thủy sản i của mẫu điều tra (không bao gồm sản lượng của loài nuôi chính)

c) Tổng hợp sản lượng thủy sản nuôi trồng toàn tỉnh

Sản lượng thủy sản nuôi trồng của toàn tỉnh được tổng hợp theo từng loại thủy sản phân theo loại mặt nước nuôi trồng (nước mặn, nước lợ, nước ngọt) và phân theo loại hình kinh tế dựa trên:

- Kết quả suy rộng sản lượng thủy sản nuôi trồng của điều tra mẫu;
- Kết quả tổng hợp sản lượng thủy sản điều tra toàn bộ trên địa bàn tỉnh.

2.3. Suy rộng sản lượng thủy sản khai thác

a) Đối với thủy sản khai thác nội địa

- *Tính sản lượng thủy sản khai thác nội địa bình quân 1 hộ của mẫu điều tra*

$$\bar{q}_i = \frac{1}{n} \sum_{j=1}^n q_{ij} * \frac{1}{1000} \quad (\text{tấn/hộ})$$

Trong đó:

\bar{q}_i : Sản lượng thủy sản loại i khai thác nội địa bình quân 1 hộ mẫu;

q_{ij} : Sản lượng thủy sản loại i khai thác nội địa của hộ mẫu j (đơn vị tính: kg);

N : Số hộ mẫu điều tra khai thác thủy sản nội địa.

- *Suy rộng sản lượng thủy sản khai thác nội địa cho toàn tỉnh theo công thức:*

$$Q_i = \bar{q}_i * N \quad (\text{tấn})$$

Trong đó:

Q_i : Sản lượng thủy sản loại i khai thác nội địa của toàn tỉnh;

N : Tổng số hộ khai thác thủy sản nội địa của toàn tỉnh.

b) Đối với thủy sản khai thác biển**(1) Khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới**

- Tính sản lượng khai thác bình quân 1 hộ của mẫu điều tra

$$\bar{q}_i = \frac{1}{n} \sum_{j=1}^n q_{ij} * \frac{1}{1000} \quad (\text{tấn/hộ})$$

Trong đó:

\bar{q}_i : Sản lượng thủy sản biển loại i khai thác không dùng phương tiện cơ giới bình quân 1 hộ mẫu;

q_{ij} : Sản lượng thủy sản biển loại i khai thác không dùng phương tiện cơ giới của hộ mẫu j (đơn vị tính: kg);

n: Số hộ mẫu khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới.

- Suy rộng sản lượng thủy sản biển khai thác không dùng phương tiện cơ giới cho toàn tỉnh theo công thức:

$$Q_i = \bar{q}_i * N \quad (\text{tấn})$$

Trong đó:

+ Q_i : Sản lượng thủy sản biển loại i khai thác không dùng phương tiện cơ giới của toàn tỉnh;

+ N: Tổng số hộ khai thác thủy sản biển không dùng phương tiện cơ giới của toàn tỉnh.

(2) Khai thác thủy sản biển bằng tàu/thuyền có động cơ**Sản lượng thủy sản khai thác biển của 1 nhóm nghề - công suất**

Công thức tính:

$$S = \bar{s} \times N_{\text{hđ}} \times H_{\text{hđ}} \times T$$

Trong đó:

S: Sản lượng thủy sản khai thác của các tàu/thuyền trong 1 nhóm nghề - công suất. Đơn vị tính: kg;

\bar{s} : Sản lượng khai thác trung bình một ngày của một tàu/thuyền trong 1 nhóm nghề - công suất. Đơn vị tính: kg/tàu/ngày;

$N_{\text{hđ}}$: Số ngày các tàu/thuyền khai thác thủy sản có thể đi biển trong một tháng.

$N_{\text{hđ}} =$ Số ngày dương lịch trong tháng – số ngày tất cả các tàu/thuyền không đi biển trong tháng.

Lưu ý: Trong tháng có thể có một số ngày tất cả các tàu/thuyền không đi biển do một số nguyên nhân như vào ngày nghỉ lễ, tết; những ngày thời tiết không thuận lợi,..., những ngày này sẽ bị loại ra khi tính ngày hoạt động tàu. Số ngày hoạt động sẽ phụ thuộc theo từng nghề khai thác, từng khu vực địa lý. Ví

dụ: Với nghề khai thác sử dụng ánh sáng thì ngư dân sẽ không hoạt động vào những ngày sáng trắng, còn các nghề khác vẫn hoạt động bình thường hoặc mưa bão chỉ ảnh hưởng đến một khu vực nhất định, những khu vực nằm ngoài vùng ảnh hưởng ngư dân vẫn đi biển bình thường.

H_{hd} : Hệ số hoạt động tàu/thuyền là xác suất để một tàu/thuyền khai thác thủy sản có thể đi biển vào một ngày bất kỳ trong tháng.

$$H_{hd} = \frac{\text{Tổng số ngày có đi biển khai thác trong tổng số ngày điều tra của tất cả tàu mẫu trong tháng.}}{\text{Tổng số ngày điều tra của tất cả tàu mẫu trong tháng}}$$

T: Tổng số tàu của 1 nhóm nghề - công suất của toàn tỉnh.

Công thức tính sản lượng thủy sản khai thác biển có thể viết như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Sản lượng khai thác của 1 nhóm nghề - công suất (kg)} \\ \text{Sản lượng khai thác bình quân 1 ngày của 1 tàu (kg/ngày.tàu)} \\ \text{Số ngày tàu có thể đi biển trong 1 tháng (ngày)} \\ \text{Hệ số hoạt động của tàu} \\ \text{Tổng số tàu của nhóm nghề - công suất (tàu)} \end{array} \begin{array}{l} = \\ = \\ \times \\ \times \\ \times \end{array} \begin{array}{l} \text{Số ngày tàu có thể đi biển trong 1 tháng (ngày)} \\ \text{Số ngày 1 tàu đi biển trong 1 tháng (ngày)} \\ \text{Số ngày đi biển của các tàu trong nhóm nghề - công suất (ngày.tàu)} \end{array} \begin{array}{l} \times \\ \times \\ \times \end{array} \begin{array}{l} \text{Tổng số tàu của nhóm nghề - công suất (tàu)} \\ \text{Tổng số tàu của nhóm nghề - công suất (tàu)} \\ \text{Số ngày đi biển của các tàu trong nhóm nghề - công suất (ngày.tàu)} \end{array}$$

Sau khi tính sản lượng thủy sản khai thác biển của nhóm nghề - công suất, tính toán các chỉ tiêu tiếp theo: Sản lượng khai thác biển theo loại thủy sản, theo nghề khai thác và tổng sản lượng thủy sản khai thác biển của toàn tỉnh.

Phân bổ sản lượng thủy sản khai thác biển theo loại thủy sản của một nhóm nghề - công suất

Công thức tính:

$$S_k = f_k \times S \quad (k=\overline{1, m})$$

Trong đó: S_k : Sản lượng khai thác của loại thủy sản biển k;

f_k : Tỷ trọng của loại thủy sản k trong tổng sản lượng khai thác của một nhóm nghề - công suất. Tỷ trọng này tính toán từ kết quả điều tra mẫu của một nhóm nghề - công suất.

Sản lượng thủy sản khai thác biển theo nghề

Công thức:

$$S_i = \sum_{j=1}^6 S_{ij}$$

Trong đó: S_i : Tổng sản lượng khai thác của nghề i;

S_{ij} : Sản lượng khai thác của nghề i, nhóm công suất j.

Sản lượng thủy sản khai thác biển bằng tàu/thuyền có động cơ của toàn tỉnh

Từ các kết quả tính toán trên, sản lượng thủy sản khai thác biển bằng tàu/thuyền có động cơ trong tháng của tỉnh được tính theo công thức sau:

$$S = \sum_{i=1}^6 S_i$$

S: Sản lượng thủy sản khai thác biển bằng tàu/thuyền có động cơ của tỉnh;

S_i : Sản lượng thủy sản biển khai thác của nghề i.

(3) Tổng hợp sản lượng thủy sản khai thác biển cho tỉnh

Tổng sản lượng thủy sản khai thác biển toàn tỉnh trong năm = Sản lượng thủy sản khai thác biển không dùng phương tiện cơ giới + Sản lượng thủy sản khai thác biển bằng tàu/thuyền có động cơ

3. Tổng hợp kết quả điều tra

Kết quả điều tra thủy sản được tổng hợp theo hệ thống biểu do Tổng cục Thống kê thiết kế đảm bảo tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo nội dung điều tra quy định tại Mục V Phương án này.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ³
1	Xây dựng Quyết định và Phương án điều tra	Tháng 4-7/2024
2	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6-7/2024
3	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ	Tháng 6-9/2024
4	Xây dựng Sổ tay hướng dẫn sử dụng các phần mềm và tài liệu khác	Tháng 9-12/2024
5	Thiết kế chọn mẫu	Trước thời điểm điều tra 30 ngày

³ Các mục có số thứ tự: 1, 2, 3, 4, 10, 11, 12 thực hiện năm xây dựng và ban hành phương án; các mục còn lại theo năm điều tra.

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện ³
6	Chọn địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 20 ngày
7	Rà soát địa bàn điều tra	Trước thời điểm điều tra 20 ngày
8	Cập nhật bảng kê hộ	Trước thời điểm điều tra 15 ngày
9	Chọn mẫu hộ	Trước thời điểm điều tra 5 ngày
10	Xây dựng các chương trình phần mềm điều tra: CAPI; Trang Web điều hành (cập nhật bảng kê, chọn mẫu hộ; quản lý mạng lưới điều tra, giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu, tổng hợp nhanh kết quả điều tra, ...)	Tháng 9-11/2024
11	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ cấp Trung ương (nếu có)	Tháng 12/2024
12	Tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ tại địa phương (nếu có)	Tháng 12/2024
13	Thu thập thông tin phiếu điều tra	
13.1	Đối với kỳ điều tra 01/6 và kỳ điều tra 01/12	15 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra
13.2	Đối với kỳ điều tra tháng	10 ngày bắt đầu từ thời điểm điều tra
14	Kiểm tra và duyệt dữ liệu điều tra	
14.1	Đối với kỳ điều tra 01/6 và kỳ điều tra 01/12	20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin
14.2	Đối với kỳ điều tra tháng	10 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin
15	Xử lý số liệu điều tra	
15.1	Đối với kỳ điều tra 01/6 và kỳ điều tra 01/12	20 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin
15.2	Đối với kỳ điều tra tháng	10 ngày sau khi kết thúc thu thập thông tin
16	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	Sau 20 ngày nhận dữ liệu của CTK

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Công tác chuẩn bị

a) Chọn mẫu và rà soát địa bàn điều tra (ĐBĐT); cập nhật bảng kê hộ và chọn hộ điều tra

Hàng năm, Cục Thống kê thực hiện chọn mẫu ĐBĐT, cập nhật bảng kê hộ theo đúng quy định của Phương án và hướng dẫn công tác lập bảng kê.

b) Tuyển chọn người điều tra viên (ĐTV) và giám sát viên (GSV)

- ĐTV: Thực hiện tuyển chọn ĐTV với số lượng phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, dự toán được giao và các quy định tài chính hiện hành.

- GSV là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của mạng lưới ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá trình điều tra thực địa. GSV có 03 cấp: Cấp trung ương, cấp tỉnh và cấp huyện.

c) Tập huấn nghiệp vụ điều tra

- Cấp trung ương, thành phần tham gia tập huấn bao gồm: GSV cấp trung ương, công chức của các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh, thành phố và giảng viên cấp tỉnh trong năm thay đổi Phương án điều tra và những năm có nội dung nghiệp vụ mới cần quán triệt. Thời gian tổ chức hội nghị là 01 ngày.

- Cấp tỉnh, thành phần tập huấn bao gồm: ĐTV, GSV và công chức cơ quan thống kê cấp tỉnh. Thời gian tập huấn là 01 ngày.

Hàng năm, khi có sự thay đổi về GSV, ĐTV hoặc nghiệp vụ bổ sung, đơn vị được giao chủ trì thực hiện điều tra căn cứ tình hình thực tế, chủ động tổ chức tập huấn cho đội ngũ GSV, ĐTV mới bảo đảm chất lượng của GSV, ĐTV tham gia điều tra.

d) Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm.

đ) Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Phần mềm điều tra trên thiết bị điện tử (CAPI, Webform), phần mềm chọn mẫu hộ, phần mềm quản trị hệ thống điều tra trên Trang Web điều hành tác nghiệp, phần mềm xử lý, tổng hợp kết quả điều tra ...

2. Công tác điều tra thực địa

Tổng cục Thống kê (Cục Thống kê tỉnh, thành phố) chỉ đạo tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm việc thu thập thông tin thực hiện đúng yêu cầu chất lượng và thời gian quy định.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Công tác kiểm tra, giám sát thực hiện kết hợp giữa kiểm tra, giám sát trực tiếp và kiểm tra, giám sát trực tuyến tập trung vào quá trình tập huấn, thu thập thông tin tại địa bàn và kiểm tra, nghiệm thu phiếu trên Trang Web điều hành tác nghiệp. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

a) Đối với GSV cấp huyện: Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các ĐTV được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra, đảm bảo ĐTV tiến hành thu thập thông tin đúng đơn vị điều tra và đúng đối tượng điều tra, tiến độ điều tra;

- Kiểm tra chất lượng thông tin, thông báo cho ĐTV những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh để hoàn thành phiếu;

- Duyệt toàn bộ phiếu điều tra tại các địa bàn được phân công giám sát sau khi đã hoàn thành điều tra và hoàn thiện sửa lỗi;

- Thông báo cho ĐTV những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của ĐTV liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử;

- Trao đổi với GSV cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử trong quá trình điều tra.

b) Đối với GSV cấp tỉnh: thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu tại các ĐBĐT trong tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của ĐTV; tiến độ điều tra tại các ĐBĐT trong mỗi huyện được phân công phụ trách;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi và thông báo tới GSV cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu; duyệt số liệu toàn bộ ĐBĐT được phân công giám sát;

- Thông báo cho GSV cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của GSV cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử;

- Trao đổi với GSV cấp trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh hoặc những vấn đề kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử trong quá trình điều tra.

c) Đối với GSV cấp trung ương: thực hiện giám sát, kiểm tra với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày thông qua các phiếu điều tra đã được GSV cấp tỉnh duyệt;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra và thông báo tới GSV cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại để hoàn thành phiếu; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

- Thông báo cho GSV cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của GSV cấp tỉnh về nghiệp vụ và kỹ thuật sử dụng thiết bị điện tử.

4. Xử lý thông tin

a) Nghiệm thu phiếu điều tra

Quy trình nghiệm thu như sau:

- Cơ quan thống kê cấp tỉnh, cấp huyện kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra của tất cả các ĐBĐT được phân công trên Trang thông tin điện tử của cuộc điều tra.

- Cơ quan thống kê trung ương kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu điều tra cấp tỉnh.

b) Xử lý thông tin

Tổng cục Thống kê chỉ đạo, phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra.

X. KINH PHÍ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN VẬT CHẤT CHO ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra thủy sản do Ngân sách nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra thủy sản theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục Thống kê và các chế độ tài chính hiện hành.

Các điều kiện vật chất khác: Sử dụng cơ sở hạ tầng sẵn có của ngành thống kê./.